

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 6- 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Bình Minh
2. Bà Cao Thị Hồng Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2023/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 02 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lường Thị B; Địa chỉ: Bản N 1, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Lò Văn S; Địa chỉ: Bản N 1, xã N, thành phố Đ, tỉnh B; Hiện đang chấp hành án tại: Đội 55, phân trại số 01, trại giam Y, Cục C10; Địa chỉ: Huyện P, tỉnh S (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lường Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Chị B và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 2008, đến ngày 12/01/2011 mới đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B (Nay là thành phố Đ), tỉnh B. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, anh S không có trách nhiệm với gia đình và đã có hành vi vi phạm pháp luật, ngày 28/9/2020 anh S bị bắt và hiện đang chấp hành Bản án với mức hình phạt là 19 năm tù về tội "Hiếp dâm người dưới 16 tuổi" tại trại giam Y, Cục

C10; Địa chỉ: Huyện P, tỉnh S. Vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lò Văn Đ - sinh ngày 16/7/2009 và cháu Lò Thùy T - sinh ngày 25/4/2017; Chị B có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị B đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do chị ở xa, bản thân không biết đi xe, công việc bận, nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, tại bản tự khai anh Lò Văn S trình bày:

- Về hôn nhân: Anh S và chị B kết hôn vào khoảng năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B (Nay là thành phố Đ), tỉnh B. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc và không xảy ra mâu thuẫn gì, đến năm 2020 anh vi phạm pháp luật, phải đi chấp hành án thì chị B không liên lạc gì với anh, cũng không thấy chị B xuống thăm, cho đến nay anh S vẫn còn tình cảm với vợ, nên không muốn ly hôn, mong vợ nuôi con trưởng thành, chờ anh chấp hành án trở về.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lò Văn Đ - sinh ngày 16/7/2009 và cháu Lò Thùy T - sinh ngày 25/4/2017; Do anh S đang phải chấp hành án, không có khả năng nuôi con, nên đồng ý để chị B trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con đến khi trưởng thành.

- Về tài sản và nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, anh đang chấp hành án hình phạt tù tại Đội 55, phân trại số 01, trại giam Y, Cục C10, huyện P, tỉnh S, nên không thể tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như phiên tòa được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2023, trưởng bản N 1, xã N, thành phố Đ, tỉnh B xác nhận:

Chị B và anh S cư trú và sinh sống tại bản N 1, xã N. Trong quá trình sinh sống, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải can thiệp hay chứng kiến các mâu thuẫn của vợ chồng anh S, chị B. Anh S bị bắt và đang chấp hành án về tội "Hiếp dâm người dưới 16 tuổi" tại trại giam Y, Cục C10; Địa chỉ: Huyện P, tỉnh S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án thấy rằng Thẩm phán thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và tiến hành các thao tác tố tụng đã tuân thủ là đúng quy định. Việc tuân theo pháp

luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147/BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của chị Lương Thị B đối với anh Lò Văn S. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị B được ly hôn với anh Lò Văn S.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lò Văn Đ - sinh ngày 16/7/2009 và cháu Lò Thùy T - sinh ngày 25/4/2017 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lương Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Lương Thị B có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lò Văn S trước khi đi chấp hành án có địa chỉ cư trú tại xã N, thành phố Đ. Nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B. Chị B và anh S đều có đơn xin xét xử vắng mặt, tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị B và anh S được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố Đ nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị B cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không

có sự hiểu nhau, anh S không có trách nhiệm với gia đình, anh S đã vi phạm pháp luật và đang phải chấp hành hình phạt tù tại Đội 55, phân trại số 01, trại giam Y, Cục C10; Địa chỉ: Huyện P, tỉnh S. Trong quá trình giải quyết vụ án chị B vẫn kiên quyết xin ly hôn.

Tại các bản tự khai của anh S, anh không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị B.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh S cho rằng quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc và không xảy ra mâu thuẫn gì, đến năm 2020 anh vi phạm pháp luật, phải đi chấp hành án, cho đến nay anh S vẫn còn tình cảm với vợ, nên không muốn ly hôn, mong vợ nuôi con trưởng thành, chờ anh chấp hành án trở về, nhưng trong đơn khởi kiện, cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị B khẳng định chị không còn tình cảm với anh S, không ai còn quan tâm đến ai, chị tha thiết đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh S. Tại bản tự khai của mình anh S cũng thừa nhận từ khi anh đi chấp hành án đến nay, chị B không liên lạc gì với anh, cũng không thấy chị B xuống thăm.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh S cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị B được ly hôn với anh S là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị B và anh S thống nhất có hai con chung là cháu Lò Văn Đ - sinh ngày 16/7/2009 và cháu Lò Thùy T - sinh ngày 25/4/2017. Nguyên vọng của chị B là được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Đ và cháu T, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S cũng đồng ý để chị B được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét thấy: Anh S hiện đang trong thời gian chấp hành án, cháu Đ cũng có nguyện vọng muốn được ở cùng với mẹ, nên việc để chị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3. Về tài sản và nợ: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị B về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Lương Thị B được ly hôn với anh Lò Văn S;

1.2. Về con chung: Chị B được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Lò Văn Đ - sinh ngày 16/7/2009 và cháu Lò Thùy T - sinh ngày 25/4/2017, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Chị B không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Lường Thị B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0002151 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B. Chị B đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, Chị B và anh S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Tòa án tỉnh B;
- UBND xã N, TP. ĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành